CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

****

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH (BCC)

Số: /2016/HĐBCC

*(Hình thức hợp tác: **Chia sẻ lợi nhuận**)*

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 được ban hành ngày 14 tháng 06 năm 2005;*
- *Căn cứ Luật đầu tư số 67/2014/QH13 được ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2014;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006;*
- *Căn cứ khả năng và nhu cầu của hai bên.*

Hôm nay, ngày ….. tháng ….. năm …., chúng tôi gồm:

BÊN A:

CMND số: ……... Cấp ngày: ……..

Nơi cấp: ……. MST cá nhân:……

Điện thoại: ……. Email: ……

Thông tin về tài khoản của Bên A:

Chủ tài khoản:……..

Số tài khoản:…… Ngân hàng:……

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ PASSION INVESTMENT

Giấy ĐKKD số: 0107025159 Cấp ngày: 12/10/2015

MST: 0107025159

Đại diện: Ông Lã Giang Trung Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: Phòng 502B, Tầng 5, tòa nhà Rainbow, đường 19/5, khu đô thị Văn Quán, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04 3264 6480

Sau khi thương thảo, hai bên đã thống nhất ký Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với các điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ in đậm có nghĩa như sau:

"Hợp tác kinh doanh" là việc các bên góp vốn, các điều kiện cần thiết và tổ chức thực hiện kinh doanh chứng khoán, tài sản khác và cùng phân chia **Doanh thu kinh doanh** theo quy định tại Hợp đồng này.

"Hợp đồng" có nghĩa là hợp đồng **Hợp tác kinh doanh** này và phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung được BÊN A và BÊN B thống nhất ký kết bằng văn bản.

"Tài khoản kinh doanh" là tài khoản chứng khoán được BÊN B chỉ định và được các bên thống nhất sử dụng làm tài khoản để quản lý, thực hiện **Hợp tác kinh doanh** theo **Hợp đồng** này.

"Vốn hợp tác kinh doanh" là số tiền mà BÊN A bỏ vào để thực hiện hoạt động **Hợp tác kinh doanh** và sẽ được BÊN B sử dụng để thực hiện kinh doanh tại **Tài khoản kinh doanh**.

"Doanh thu kinh doanh" là doanh thu thu được từ việc **Hợp tác kinh doanh** tại **Tài khoản kinh doanh** sau khi đã trừ đi các khoản phí giao dịch, lãi vay, phí lưu ký và các chi phí phát sinh khác từ hoạt động **Hợp tác kinh doanh** tại **Tài khoản kinh doanh**.

Doanh thu kinh doanh được xác định bằng tổng giá trị tài sản ròng của phần **Vốn hợp tác kinh doanh** của BÊN A tại thời điểm tất toán hợp đồng trừ đi **Vốn hợp tác kinh doanh** mà BÊN A đã tham gia tại thời điểm ban đầu. Cụ thể, **Doanh thu kinh doanh** của Bên A được tính như sau: **Doanh thu kinh**

doanh = (Giá trị tài sản ròng của một Đơn vị đầu tư khi đáo hạn hoặc khi tất toán Hợp đồng - Giá trị tài sản ròng của một Đơn vị đầu tư khi bắt đầu đầu tư) x Số lượng Đơn vị đầu tư của Bên A

"Tỷ suất doanh thu kinh doanh" được tính bằng **Doanh thu kinh doanh** chia cho **Vốn hợp tác kinh doanh.**

"Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở" là **tỷ suất doanh thu được thống nhất từ ban đầu giữa hai bên để làm** cơ sở để phân chia **Doanh thu kinh doanh** giữa hai bên. **Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở** luôn được tính cho khoảng thời gian là 1 năm. Trong trường hợp thời gian hợp tác kinh doanh thực tế giữa hai bên *ít hơn hoặc nhiều hơn* một năm thì **Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở điều chỉnh** sẽ là cơ sở để hai bên phân chia **Doanh thu kinh doanh.**

Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở điều chỉnh = Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở * (Thời hạn hợp tác thực tế/365).

"Tổng giá trị tài sản ròng" là tổng giá trị tài sản ròng của **Tài khoản kinh doanh** tại mỗi thời điểm tính toán.

"Đơn vị đầu tư" là tổng **Vốn hợp tác kinh doanh** được chia thành nhiều đơn vị bằng nhau, mỗi **Đơn vị đầu tư** đại diện cho phần lợi nhuận và vốn như nhau của **Tài khoản kinh doanh**. Trong đó, khách hàng đầu tiên tham gia hợp tác kinh doanh tại **Tài khoản kinh doanh** sẽ được nhận **Đơn vị đầu tư** với mệnh giá là 10.000 đồng/đơn vị. Các khách hàng tham gia hợp tác kinh doanh sau khách hàng đầu tiên sẽ nhận được **Đơn vị đầu tư** với giá bằng **Giá trị tài sản ròng** của một **Đơn vị đầu tư.**

"Giá trị tài sản ròng" là giá trị tài sản ròng của một **Đơn vị đầu tư** được tính bằng **Tổng giá trị tài sản ròng** chia cho tổng số **Đơn vị đầu tư** tại thời điểm tính toán.

"Ngày Đáo hạn" có nghĩa là ngày cuối cùng của Thời hạn Hợp tác. Nếu ngày đó không phải là Ngày làm việc thì Ngày Đáo hạn sẽ là Ngày làm việc kế tiếp.

"Thời hạn Hợp tác" có nghĩa là thời hạn các bên hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng này và được xác định tại Điều 3 Hợp đồng này.

ĐIỀU 2. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG VÀ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ ĐẦU TƯ

Tổng giá trị tài sản được tính bằng tổng giá trị tài sản có trên **Tài khoản kinh doanh** hoặc sẽ có trên **Tài khoản kinh doanh** và đã phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh gồm:

- Tiền mặt trên tài khoản kinh doanh;
- Cổ tức bằng tiền mặt sẽ về tài khoản kinh doanh;
- Chứng khoán trên tài khoản kinh doanh được quy đổi thành tiền theo định giá bằng giá đóng cửa của ngày xác định kết quả kinh doanh hoặc ngày đáo hạn;
- Các chứng khoán sẽ về tài khoản kinh doanh được quy đổi thành tiền theo thỏa thuận của các bên tại ngày đáo hạn theo nguyên tắc;
- Các giá trị, tài sản khác có thể được quy đổi thành tiền chuyển về tài khoản kinh doanh.

Tổng giá trị nợ được tính bằng tổng các nghĩa vụ nợ trên **Tài khoản kinh doanh** hoặc sẽ phát sinh trên Tài khoản kinh doanh do việc dùng dịch vụ vay Margin của công ty chứng khoán cho **Tài khoản kinh doanh**, gồm:

- Các khoản vay margin chưa trả công ty chứng khoán;
- Các khoản lãi vay margin chưa trả công ty chứng khoán;
- Các nghĩa vụ nợ khác phát sinh từ hoạt động vay margin từ công ty chứng khoán.

Tổng giá trị tài sản ròng được tính bằng **Tổng giá trị tài sản** trừ đi **Tổng giá trị nợ**

Giá trị tài sản ròng của một **Đơn vị đầu tư** được tính bằng **Tổng giá trị tài sản ròng** của **Tài khoản kinh doanh** chia cho tổng số **Đơn vị đầu tư** của tất cả các khách hàng đang tham gia hợp tác kinh doanh trên **Tài khoản kinh doanh** tại thời điểm tính toán.

Khi BÊN A quyết định tham gia **Hợp tác kinh doanh**, hai bên sẽ căn cứ trên số **Vốn hợp tác kinh doanh** của BÊN A và **Giá trị tài sản ròng** của một **Đơn vị đầu tư** để tính toán số lượng **Đơn vị đầu tư** mà BÊN A nhận được tương ứng với số tiền hợp tác kinh doanh. Theo đó:

Số lượng Đơn vị đầu tư = Vốn hợp tác kinh doanh/Giá trị tài sản ròng

(số lượng đơn vị đầu tư sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị).

Khi BÊN A quyết định tất toán hợp đồng **Hợp tác kinh doanh**, hai bên sẽ căn cứ trên số lượng **Đơn vị đầu tư** mà BÊN A đang nắm giữ và **Giá trị tài sản ròng** của một đơn vị đầu tư để tính toán **Doanh thu kinh doanh** thu được từ hoạt động **Hợp tác kinh doanh** để phân chia cho hai bên.

ĐIỀU 3. NỘI DUNG HỢP TÁC KINH DOANH

Các bên đồng ý góp vốn, các điều kiện cần thiết và tổ chức quản lý thực hiện việc đầu tư theo nguyên tắc sau : BÊN A sẽ góp **Vốn hợp tác kinh doanh**, BÊN B toàn quyền quản lý và thực hiện việc kinh doanh vốn theo quy định pháp luật. Việc kinh doanh được thực hiện với mục đích đầu tư chứng khoán trên tài khoản cụ thể như sau:

3.1 Tài khoản kinh doanh

- Tài khoản giao dịch chứng khoán số : 009C662007
- Mở tại công ty chứng khoán : Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Tên chủ tài khoản : Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Passion Investment.

Tại ngày ……thời điểm hai bên thống nhất về việc hợp tác kinh doanh:

- Tổng giá trị tài sản ròng của **Tài khoản kinh doanh**:……..đồng.
- Tổng số lượng **Đơn vị đầu tư** hiện có trên **Tài khoản kinh doanh**:…….ĐVĐT.
- Giá trị tài sản ròng của một **Đơn vị đầu tư**: …….. (đây cũng là giá trị tài sản ròng được hai bên thống nhất dùng để tính số lượng **Đơn vị đầu tư** mà BÊN A tham gia hợp tác kinh doanh theo hợp đồng này).

3.2 Vốn hợp tác kinh doanh

BÊN A góp vốn hợp tác kinh doanh với số tiền …….. đồng (Bằng chữ: ……) và đã được chuyển khoản hoặc nộp tiền mặt vào tài khoản kinh doanh tại Điều 3.1.

Số lượng **Đơn vị đầu tư** BÊN A nhận được tương ứng với số tiền **Hợp tác kinh doanh** là …….. đơn vị đầu tư (Bằng chữ : ……).

3.3 Thời hạn hợp tác

Thời hạn hợp tác là 01 (năm) bắt đầu kể từ ngày …. tháng …. năm …… đến hết ngày …. tháng … năm ……. Thời hạn trên có thể được kéo dài theo sự thoả thuận của hai bên. Trong trường hợp thời hạn hợp tác thực tế giữa hai bên *ít hơn hoặc nhiều hơn* một năm thì **Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở điều chỉnh** sẽ là cơ sở để hai bên phân chia **Doanh thu kinh doanh**.

BÊN A cam kết sẽ không rút vốn hợp tác kinh doanh trước khi thời hạn hợp tác kết thúc . Trong trường hợp BÊN A vi phạm cam kết trên, **Doanh thu kinh doanh** (nếu có) sẽ được phân chia theo **điều 5.2.2** của hợp đồng này.

Sau khi thời hạn hợp tác kết thúc, BÊN A và BÊN B phải thực hiện đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ giữa 2 bên trong vòng 10 ngày làm việc.

ĐIỀU 4. XÁC ĐỊNH DOANH THU HỢP TÁC KINH DOANH

Tại thời điểm tất toán hợp đồng, tổng giá trị tài sản ròng của phần **Vốn hợp tác kinh doanh** của BÊN A được tính bằng tổng số lượng **Đơn vị đầu tư** của BÊN A nhân với **Giá trị tài sản ròng** của một **Đơn vị đầu tư** tại thời điểm đó.

Doanh thu kinh doanh được xác định bằng tổng giá trị tài sản ròng của phần **Vốn hợp tác kinh doanh** của BÊN A tại thời điểm tất toán hợp đồng trừ đi **Vốn hợp tác kinh doanh** mà BÊN A đã tham gia tại thời điểm ban đầu.

ĐIỀU 5. PHÂN CHIA KẾT QUẢ HỢP TÁC KINH DOANH

5.1 Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở

Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở là 6%. Trường hợp thời gian thực tế giữa hai bên ít hơn hoặc nhiều hơn một năm thì **Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở** được điều chỉnh theo công thức sau:

Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở điều chỉnh *= 6% * (Thời hạn hợp tác thực tế/365).*

5.2 Phân chia Doanh thu kinh doanh

5.2.1 Trường hợp BÊN A rút vốn khi hết thời hạn hợp tác :

a. Trong trường hợp BÊN B tạo ra **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** (được tính bằng **Doanh thu kinh doanh** trên **Vốn hợp tác kinh doanh)** vượt mức **Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở** 6% trong Thời hạn Hợp tác kinh doanh là 1 năm các Bên đồng ý phân chia **Doanh thu kinh doanh** như sau:

- Ngoài phần **Vốn hợp tác kinh doanh** ban đầu, BÊN A sẽ được nhận 6% và được nhận thêm 80% phần **Doanh thu kinh doanh** vượt mức 6%.
- BÊN B sẽ được nhận 20% phần **Doanh thu kinh doanh** vượt mức 6%

b. Trong trường hợp **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** chỉ đạt mức từ 0% đến dưới **Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở**, BÊN A sẽ nhận được toàn bộ **Vốn hợp tác kinh doanh** và **Doanh thu kinh doanh.**

c. Trong trường hợp **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** nhỏ hơn 0% (lỗ), BÊN A sẽ nhận được phần còn lại của **Vốn hợp tác kinh doanh** sau khi trừ đi phần lỗ.

Ví dụ :

- Nếu **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** từ việc hợp tác kinh doanh là 6%, toàn bộ 6% **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** và **Vốn hợp tác kinh doanh** sẽ thuộc về BÊN A.
- Nếu **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** từ việc hợp tác kinh doanh là 20%, thì 6% thuộc về BÊN A, phần còn lại 14% sẽ chia cho BÊN A 80% tương đương 11,2% và BÊN B thu về 20% tương đương 2,8%. Trong trường hợp này, tổng BÊN A thu về 17,2% **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** và toàn bộ **Vốn hợp tác kinh doanh.**
- Nếu **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** từ 0% đến dưới 6% thì BÊN A nhận toàn bộ **Doanh thu kinh doanh** và **Vốn hợp tác kinh doanh**.
- Nếu **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** nhỏ hơn 0% (lỗ), BÊN A sẽ nhận phần còn lại của **Vốn hợp tác kinh doanh** sau khi trừ phần lỗ.

5.2.2 Trường hợp BÊN A rút vốn trước khi hết thời hạn hợp tác :

BÊN A sẽ phải chịu phí phạt khi rút vốn, mức phí phạt sẽ do BÊN B thu và được tính cụ thể như sau :

- Phí phạt là 4% **Vốn hợp tác kinh doanh** nếu BÊN A rút vốn hợp tác trong vòng 3 tháng tính từ ngày hợp đồng này được ký kết;
- Phí phạt là 3% **Vốn hợp tác kinh doanh** nếu BÊN A rút vốn hợp tác từ trên 3 tháng đến tròn 6 tháng ngày từ khi hợp đồng này được ký kết;
- Phí phạt là 2% **Vốn hợp tác kinh doanh** nếu BÊN A rút vốn hợp tác từ trên 6 tháng đến tròn 9 tháng tính từ ngày hợp đồng này được ký kết;
- Phí phạt là 1% **Vốn hợp tác kinh doanh** nếu BÊN A rút vốn hợp tác từ trên 9 tháng đến tròn 12 tháng tính từ ngày hợp đồng này được ký kết.

Ngoài ra, **Doanh thu kinh doanh** trong trường hợp rút vốn trước hạn sẽ được hai bên thống nhất như như điều 5.2.1 (trong đó **Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở** sẽ tính theo **Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở điều chỉnh**)

Ví dụ : Khoản hợp tác của khách hàng A muốn rút vốn khi thời hạn hợp tác thực tế là 6 tháng có những thông tin sau : **Tỷ suất doanh thu kinh doanh cơ sở điều chỉnh** là 3%, phí phạt khi rút vốn là 3% **Vốn hợp tác kinh doanh**. **Doanh thu kinh doanh** cho hai bên sẽ được tính như sau:

- Nếu **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** từ việc hợp tác kinh doanh là 3%, BÊN A sẽ nhận được **Vốn hợp tác kinh doanh**, toàn bộ 3% **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** và trừ phí phạt 3% **Vốn hợp tác kinh doanh**. BÊN B sẽ nhận được phí phạt (tương ứng với 3% **Vốn hợp tác kinh doanh**).
- Nếu **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** từ việc hợp tác kinh doanh là 20%, thì 3% thuộc về BÊN A, phần còn lại 17% sẽ chia cho BÊN A 80% tương đương 13,6% và BÊN B thu về 20% tương đương 3,4%. Trong trường hợp này, tổng BÊN A thu về bao gồm **Vốn hợp tác kinh doanh**,

16,6% **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** và trừ phí phạt 3% **Vốn hợp tác kinh doanh**. BÊN B sẽ thu về 3,4% **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** và phần phí phạt (tương ứng với 3% **Vốn hợp tác kinh doanh**).

- Nếu **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** từ 0% đến dưới 3% thì BÊN A sẽ nhận toàn bộ phần còn lại của **Vốn hợp tác kinh doanh** và **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** sau khi trừ đi phí phạt 3% **Vốn hợp tác kinh doanh.** BÊN B sẽ nhận được phần phí phạt (tương ứng với 3% **Vốn hợp tác kinh doanh**).
- Nếu **Tỷ suất doanh thu kinh doanh** là -2% (nghĩa là lỗ 2% **Vốn hợp tác kinh doanh**) thì BÊN A sẽ nhận được phần còn lại của **Vốn hợp tác kinh doanh** sau khi trừ đi phần lỗ 2% **Vốn hợp tác kinh doanh** và phí phạt 3% **Vốn hợp tác kinh doanh**. BÊN B sẽ nhận được phần phí phạt (tương ứng với 3% **Vốn hợp tác kinh doanh**)

5.3 Về nghĩa vụ thuế của hai bên

- Phần Doanh thu kinh doanh của BÊN A được chia có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập cá nhân là 5% trên toàn bộ phần Doanh thu nhận về sau khi trừ đi phần Doanh thu kinh doanh chia cho BÊN B (theo thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013). BÊN B sẽ hỗ trợ BÊN A thu 5% thuế này và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với cơ quan thuế giúp BÊN A
- Phần Doanh thu kinh doanh của BÊN B nhận về có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập doanh nghiệp và sẽ do BÊN B chủ động thực hiện nghĩa vụ đóng thuế với cơ quan thuế.

ĐIỀU 6. CÁC NGUYÊN TẮC TÀI CHÍNH

6.1 Mọi khoản thu, chi phát sinh tại Tài khoản kinh doanh đều phải được ghi chép rõ ràng, đầy đủ, xác thực.

6.2. Doanh thu phát sinh tại **Tài khoản kinh doanh** bao gồm:

- Lãi kinh doanh chứng khoán;
- Cổ tức bằng tiền;
- Các khoản thu nhập khác.

6.3. Chi phí phát sinh tại **Tài khoản kinh doanh** bao gồm:

- Lỗ kinh doanh chứng khoán;
- Phí giao dịch chứng khoán;
- Lãi vay;
- Phí lưu ký;
- Chi phí khác.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

7.1 Có trách nhiệm đảm bảo tính hợp pháp của Vốn hợp tác kinh doanh và thực hiện thủ tục chuyển tiền vào Tài khoản đầu tư. Chuyển đủ Vốn hợp tác kinh doanh vào tài khoản đầu tư để BÊN B quản lý thực hiện đầu tư vào ngày bắt đầu.

7.2 Chấp nhận toàn bộ kết quả đầu tư do BÊN B thực hiện trên tài khoản đầu tư trong thời hạn hợp tác.

7.3 Các quyền và nghĩa vụ khác của BÊN A được xác định theo Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

8.1 Quản lý hoạt động kinh doanh cho tài khoản kinh doanh của BÊN B theo quy định tại Hợp đồng này.

8.2 Định kỳ gửi các báo cáo cho BÊN A về hoạt động kinh doanh.

8.3 Phân chia doanh thu với BÊN A theo quy định tại Hợp đồng này. BÊN B không có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với mọi phát sinh tranh chấp giữa BÊN A và các bên thứ ba đối với phần vốn hợp tác kinh doanh cũng như doanh thu kinh doanh của BÊN A. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp kể trên, mọi quyền lợi và nghĩa vụ của BÊN A và BÊN B sẽ được thực hiện trước

ĐIỀU 9. CAM KẾT CỦA CÁC BÊN

9.1 Các bên hoàn toàn tự nguyện tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh và hiểu rõ và chấp nhận nội dung, hình thức hợp tác kinh doanh, phương thức quản lý và điều hành được quy định tại Hợp đồng này.

9.2 Bên A hiểu và chấp nhận việc tham gia góp vốn hợp tác kinh doanh trên tài khoản quy định tại khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng này sẽ gồm việc hợp tác kinh doanh của Bên B và nhiều bên khác. Bên A hoàn toàn đồng ý và chấp nhận với các quyết định đầu tư của Bên B đối với vốn góp hợp tác kinh doanh.

9.3 Bên B bảo đảm quản lý và thực hiện đầu tư vốn góp hợp tác kinh doanh của các bên theo đúng quy định tại Hợp đồng này.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

10.1 Mọi sửa đổi, bổ sung liên quan đến Hợp đồng này sẽ chỉ có hiệu lực khi lập thành văn bản có chữ ký hợp lệ của hai bên.

10.2 Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này sẽ được các bên giải quyết bằng thương lượng, hòa giải. Trong trường hợp không thể giải quyết, tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án có thẩm quyền giải quyết.

10.3 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi hết thời hạn hợp tác, hoặc theo yêu cầu của Bên A về việc rút **vốn hợp tác kinh doanh**, các bên sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận và thanh lý hợp đồng, theo đó, BÊN B sẽ hoàn trả lại cho BÊN A toàn bộ vốn hợp tác kinh doanh ban đầu, và doanh thu kinh doanh theo điều 5 của hợp đồng này và khấu trừ phần phí phạt quy định tại Điều 4 Hợp đồng này (nếu có). Số tiền BÊN B hoàn trả cho BÊN A sẽ được chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng mà BÊN A cung cấp trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi hai bên ký kết biên bản tất toán hợp đồng.

10.4 Khi hết thời hạn hợp tác, nếu Hai bên không có yêu cầu thanh lý hợp đồng thì Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn cho đến khi có yêu cầu thanh lý Hợp đồng của một trong hai bên và Điều 5.2.2 của Hợp đồng này không còn hiệu lực.

10.5 Hợp đồng này được lập thành ba (03) bản có giá trị pháp lý như nhau. Trong đó, BÊN A giữ (01) bản và BÊN B giữ (02) bản.

BÊN A	**BÊN B**